



Số: 151/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc  
Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được lập ngày 12 tháng 04 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình tại ngày 31/03/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:  
0700-2018-152-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018  
đã được kiểm toán

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 30



5213  
CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
BI  
HÀ NỘI  
QUẢNG  
BÌNH  
TP. Đ  
HỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH  
Tiểu khu 11, Bắc Lý, TP Đông Hải, Tỉnh Quảng Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Quảng Bình theo yêu cầu gọi tên Công ty / thành lập báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập

#### Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình được thành lập từ thành viên tự nguyện của nước Nam / giấy đặt số 50/2001/2/Đ/UB ngày 23 tháng 10 năm 2001 của Ủy ban Quản lý các thành viên Quảng Bình - Công ty được lên Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0000000000 ngày 29 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 11000000000 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh duy nhất

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp bia, nước giải khát, kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, sản xuất đồ uống (bia, rượu, nước giải khát), xuất nhập khẩu hàng hóa, sản xuất bia, nước giải khát, nguyên vật liệu sản xuất bia, nước giải khát, xuất nhập khẩu, đồ uống bia, rượu, nước giải khát các loại, kinh doanh dịch vụ du lịch, cho thuê tài sản (nhà hàng, khách sạn, dịch vụ, nhà kho và các căn phòng)

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 11, Bắc Lý, Thành phố Đông Hải, Tỉnh Quảng Bình

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng (Quản trị)

Ông Ngô Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên

#### Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám Đốc	Đến ngày 31/03/2018
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Quyền Giám Đốc	Từ ngày 01/04/2018
Ông Nguyễn Thành Lộc	Phó Giám Đốc	
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Phó Giám Đốc	Đến ngày 31/03/2018

#### Ban Kiểm Soát

Ông Trương Xuân Quý	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và các dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

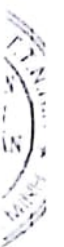
Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Quảng Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2018

  
Ban Giám Đốc   
  
Nguyễn Thị Nam Hương  
Quyền Giám Đốc

45 - C.T.  
TY  
ĂN  
NỘI  
; BÌNH  
T. QUẢNG



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.746.559.868</b>	<b>24.763.142.090</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.733.245.592</b>	<b>2.463.939.108</b>
1. Tiền	111		3.733.245.592	2.463.939.108
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.526.581.903</b>	<b>7.006.236.483</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.491.986.438	6.660.169.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	187.431.515	478.928.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.836.050)	(162.861.050)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.354.841.281</b>	<b>15.161.075.407</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	15.354.841.281	15.161.075.407
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>131.891.092</b>	<b>131.891.092</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.000.000	25.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	106.891.092	106.891.092
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.746.139.112</b>	<b>65.661.612.117</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53.383.598.288</b>	<b>56.421.189.551</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	53.383.598.288	56.421.189.551
- Nguyên giá	222		165.047.561.161	164.787.561.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.663.962.873)	(108.366.371.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08</b>	<b>6.507.003.683</b>	<b>6.684.199.883</b>
- Nguyên giá	231		9.791.346.185	9.791.346.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.284.342.502)	(3.107.146.302)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>136.654.545</b>	<b>351.200.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	136.654.545	351.200.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.718.882.596</b>	<b>2.205.022.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.718.882.596	2.205.022.683
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>83.492.698.980</b>	<b>90.424.754.207</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.597.407.871</b>	<b>17.739.014.608</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.256.507.871</b>	<b>17.145.064.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	269.755.743	380.890.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	8.130.157.613	9.550.374.810
4. Phải trả người lao động	314		352.270.412	1.919.597.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	302.524.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	-	9.261.621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	5.200.756.385	5.200.756.385
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.043.718	84.183.718
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>340.900.000</b>	<b>593.950.000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	337.400.000	590.450.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		3.500.000	3.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>68.895.291.109</b>	<b>72.685.739.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>67.449.272.195</b>	<b>71.187.594.674</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.503.784.170	12.503.784.170
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.054.511.975)	683.810.504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		683.810.504	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.738.322.479)	683.810.504
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.16</b>	<b>1.446.018.914</b>	<b>1.498.144.925</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.446.018.914	1.498.144.925
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>83.492.698.980</b>	<b>90.424.754.207</b>

Quảng Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

*Trương Thị Bảo Vân*

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Thủy*

Nguyễn Thị Bích Thủy

Quyền Giám đốc



*Nguyễn Thị Nam Hương*

Nguyễn Thị Nam Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7.534.054.379	11.514.586.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.534.054.379	11.514.586.268
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9.276.595.223	12.508.993.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.742.540.844)	(994.407.380)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.571.789	25.287.152
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	84.280.751	344.640.263
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		84.280.751	344.640.263
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05b	397.605.655	402.803.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05a	1.519.157.927	1.705.139.452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.742.013.388)	(3.421.703.322)
11. Thu nhập khác	31		3.690.909	90.409.091
12. Chi phí khác	32		-	6.200.000
13. Lợi nhuận khác	40		3.690.909	84.209.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.738.322.479)	(3.337.494.231)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.738.322.479)	(3.337.494.231)

Quảng Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Trương Thị Bảo Vân*

*Nguyễn Thị Bích Thủy*



Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Nam Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.738.322.479)	(3.337.494.231)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.474.787.463	3.709.953.199
- Các khoản dự phòng	03	(10.025.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.571.789)	(25.287.152)
- Chi phí lãi vay	06	84.280.751	344.640.263
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(190.851.054)	691.812.079
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.489.679.580	(1.197.614.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(193.765.874)	(994.107.366)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.922.571.945)	(2.422.860.835)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	486.140.087	406.909.880
- Tiền lãi vay đã trả	14	(84.280.751)	(344.640.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(135.894.792)	(343.141.874)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(135.266.011)	(217.675.420)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.313.189.240	(4.421.318.791)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.454.545)	(696.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.571.789	25.287.152
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(43.882.756)	(671.512.848)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(1.400.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	1.269.306.484	(6.492.831.639)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.463.939.108	7.921.946.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.733.245.592	1.429.114.774

Quảng Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

*Trương Thị Bảo Vân*

Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Bích Thủy*

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thị Nam Hương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 146 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 149 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

30  
VN  
ĐP  
J  
HÀC  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
TÀI CHÍNH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

MS.  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HIA HÀ NỘI  
QUẢNG BÌNH  
TRỤ SỞ  
KIỂM TOÁN  
AM VINC  
TP. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 15. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

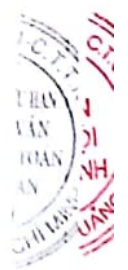
Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

*Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	480.951.127	86.266.413
Tiền gửi ngân hàng	3.252.294.465	2.377.672.695
<b>Cộng</b>	<b>3.733.245.592</b>	<b>2.463.939.108</b>

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	2.376.746.438	6.495.189.162
Các đối tượng khác	115.240.000	164.980.000
<b>Cộng</b>	<b>2.491.986.438</b>	<b>6.660.169.162</b>

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	2.376.746.438	6.495.189.162

3. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Tạm ứng	26.000.000	59.000.000
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	127.487.000	137.512.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	33.944.515	38.599.165
Phải thu khác	-	243.817.206
<b>Cộng</b>	<b>187.431.515</b>	<b>478.928.371</b>

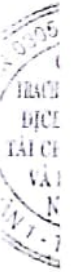


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nợ xấu Đơn vị tính: VND

	31/03/2018		01/01/2018	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)	Nợ gốc
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	33.944.515	8.595.465	25.349.050	33.944.515
- Hồ Hải Đăng	16.603.840	7.350.840	9.253.000	16.603.840
- Đặng Trung Hân	4.148.625	1.244.625	2.904.000	4.148.625
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050	13.192.050
Phải thu ngắn hạn khác	127.487.000	-	127.487.000	137.512.000
- Xí Nghiệp TM DV Vỹ Vỹ	127.487.000	-	127.487.000	137.512.000
<b>Cộng</b>	<b>161.431.515</b>	<b>8.595.465</b>	<b>152.836.050</b>	<b>171.456.515</b>
				<b>8.595.465</b>
				<b>162.861.050</b>

(\*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng như quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>5. Hàng tồn kho</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	9.055.528.600	-	9.249.112.468	-
Công cụ, dụng cụ	361.079.111	-	360.704.111	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	4.254.943.800	-	2.763.988.640	-
Thành phẩm	1.683.289.770	-	2.787.270.188	-
<b>Cộng</b>	<b>15.354.841.281</b>	<b>-</b>	<b>15.161.075.407</b>	<b>-</b>
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Nhà bán hàng và trưng bày sản phẩm:				
+ Chi phí tư vấn thiết kế				
+ Chi phí khảo sát địa chất				
- CP đầu tư XD CB khác				
<b>Cộng</b>				
		31/03/2018	01/01/2018	
		VND	VND	
		136.654.545	91.200.000	
		91.200.000	91.200.000	
		45.454.545	-	
		-	260.000.000	
		<b>136.654.545</b>	<b>351.200.000</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

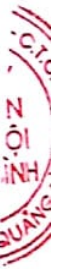
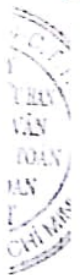
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	30.036.633.691	131.690.467.019	2.583.562.797	476.897.654	164.787.561.161	
Số tăng trong kỳ	-	260.000.000	-	-	260.000.000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	260.000.000	-	-	260.000.000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	30.036.633.691	131.950.467.019	2.583.562.797	476.897.654	165.047.561.161	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.250.947.826	95.571.342.344	2.111.950.636	432.130.804	108.366.371.610	
Số tăng trong kỳ	476.403.246	2.771.586.585	39.078.276	10.523.156	3.297.591.263	
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	476.403.246	2.771.586.585	39.078.276	10.523.156	3.297.591.263	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	10.727.351.072	98.342.928.929	2.151.028.912	442.653.960	111.663.962.873	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	19.785.685.865	36.119.124.675	471.612.161	44.766.850	56.421.189.551	
Tại ngày cuối kỳ	19.309.282.619	33.607.538.090	432.533.885	34.243.694	53.383.598.288	

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ không sử dụng, chờ thanh lý:

	31/03/2018	01/01/2018
	32.330.466.060	33.113.601.616
	11.648.159.734	6.716.058.764
	5.435.568.955	5.377.402.955



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.791.346.185	-	-	9.791.346.185
Giá trị hao mòn lũy kế	3.107.146.302	177.196.200	-	3.284.342.502
Giá trị còn lại	6.684.199.883	-	-	6.507.003.683

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	1.615.399.524	2.049.798.071
Chi phí sửa chữa	103.483.072	155.224.612
<b>Cộng</b>	<b>1.718.882.596</b>	<b>2.205.022.683</b>

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong kỳ như sau:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	2.049.798.071	-	434.398.547	1.615.399.524	
Chi phí sửa chữa	155.224.612	-	51.741.540	103.483.072	
<b>Cộng</b>	<b>2.205.022.683</b>	<b>-</b>	<b>486.140.087</b>	<b>1.718.882.596</b>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	3.572.800	3.572.800
Công ty TNHH TM & SX Bình Phương (Lê Văn Hiệp)	-	-	88.475.000	88.475.000
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	-	-	114.163.500	114.163.500
Cơ sở may Hiền Tuyết	-	-	62.867.850	62.867.850
Công ty TNHH CAMIC Việt Nam	-	-	44.594.000	44.594.000
Công ty CP Lương Thực Bình Trị Thiên	235.800.000	235.800.000	-	-
Các đối tượng khác	33.955.743	33.955.743	67.217.820	67.217.820
<b>Cộng</b>	<b>269.755.743</b>	<b>269.755.743</b>	<b>380.890.970</b>	<b>380.890.970</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	532.772.198	990.580.739	1.448.932.921	74.420.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.680.507.820	6.773.735.941	7.599.106.164	1.855.137.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp- Truy thu	135.894.792	-	135.894.792	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	21.333.814	21.933.814	600.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.200.000.000	-	-	6.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.550.374.810</b>	<b>7.788.650.494</b>	<b>9.208.867.691</b>	<b>8.130.157.613</b>
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.891.092	-	-	106.891.092
<b>Cộng</b>	<b>106.891.092</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>106.891.092</b>

12. Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	9.261.621
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>9.261.621</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	5.200.756.385	5.200.756.385	-	-	5.200.756.385
<b>Cộng</b>	<b>5.200.756.385</b>	<b>5.200.756.385</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.200.756.385</b>

**Chi tiết khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo HĐ số 01/2017/525367/HĐTD ngày 22/12/2017, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất được quy định theo đồng tiền dùng hợp đồng chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

**14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 phản ánh số tiền trả trước theo Hợp đồng cho thuê nhà kho tại Tiểu khu 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 cho đến ngày 31 tháng 07 năm 2018. Hợp đồng được ký kết với Công ty TNHH Thương mại MTV Habeco.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.503.784.170	1.201.716.689	71.705.500.859
Lỗ trong kỳ trước			(3.337.494.231)	(3.337.494.231)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ trước			-	-
Số dư cuối kỳ trước	58.000.000.000	12.503.784.170	(2.135.777.542)	68.368.006.628
Số dư đầu năm nay	58.000.000.000	12.503.784.170	683.810.504	71.187.594.674
Lỗ trong kỳ này			(3.738.322.479)	(3.738.322.479)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			-	-
Số dư cuối kỳ này	58.000.000.000	12.503.784.170	(3.054.511.975)	67.449.272.195

Đơn vị tính: VND

HỌ  
 TÊN  
 CHỨC  
 VỊ  
 CHỮ  
 KÝ  
 NGUYỄN  
 VĂN  
 AN  
 30/03/2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>58.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>58.000.000.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận				
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018		Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		58.000.000.000		58.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
Vốn góp cuối kỳ		58.000.000.000		58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-		-
d) Cổ phiếu				
	31/03/2018		01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		5.800.000		5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		5.800.000		5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.800.000		5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.800.000		5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.800.000		5.800.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Các quỹ của doanh nghiệp				
	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Quỹ đầu tư phát triển		12.503.784.170		12.503.784.170
<b>Cộng</b>		<b>12.503.784.170</b>		<b>12.503.784.170</b>
16. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.446.018.914		1.498.144.925
<b>Cộng</b>		<b>1.446.018.914</b>		<b>1.498.144.925</b>





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
- EUR	80,59	80,59

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	7.267.504.379	11.171.536.268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.550.000	343.050.000
Trong đó: Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	253.050.000	343.050.000
<b>Cộng</b>	<b>7.534.054.379</b>	<b>11.514.586.268</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	7.169.979.530	11.086.745.812
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	253.050.000	253.050.000

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn thành phẩm và phụ phẩm	8.952.019.329	12.191.519.173
Giá vốn dịch vụ cung cấp	324.575.894	317.474.475
<b>Cộng</b>	<b>9.276.595.223</b>	<b>12.508.993.648</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.571.789	25.287.152
<b>Cộng</b>	<b>1.571.789</b>	<b>25.287.152</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí đi vay	84.280.751	344.640.263
<b>Cộng</b>	<b>84.280.751</b>	<b>344.640.263</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.273.865	29.723.295
Chi phí nhân công	673.329.887	862.309.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.508.942	80.508.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.902.421	-
Chi phí khác bằng tiền	632.142.812	732.597.956
<b>Cộng</b>	<b>1.519.157.927</b>	<b>1.705.139.452</b>
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	245.548.643	182.932.921
Chi phí nhân công	45.412.353	95.040.323
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.506.115	27.344.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.473.960	-
Chi phí khác bằng tiền	7.664.584	97.485.876
<b>Cộng</b>	<b>397.605.655</b>	<b>402.803.379</b>
6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.823.918.955	8.257.758.270
Chi phí nhân công	1.577.700.518	2.091.008.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.422.661.452	3.601.937.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.570.581	916.542.755
Chi phí khác bằng tiền	1.029.482.041	971.683.466
<b>Cộng</b>	<b>11.580.333.547</b>	<b>15.838.930.451</b>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	2.049.272.000

Ghi chú: (\*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	270.708.000	270.708.000
Cộng	270.708.000	270.708.000

2. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

301  
ÔNG  
ÔP  
AH  
UÂN  
HỒI

301  
ÔNG  
ÔP  
AH  
UÂN  
HỒI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	01/01/2018		31/03/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.463.939.108	-	3.733.245.592	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.080.097.533	162.861.050	2.653.417.953	152.836.050
<b>Cộng</b>	<b>9.544.036.641</b>	<b>162.861.050</b>	<b>6.386.663.545</b>	<b>152.836.050</b>
	<b>Giá trị ghi sổ</b>			
	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	269.755.743	390.152.591		
Chi phí phải trả	302.524.000	-		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	3.500.000	3.500.000		
Các khoản nợ vay	5.200.756.385	5.200.756.385		
<b>Cộng</b>	<b>5.776.536.128</b>	<b>5.594.408.976</b>		

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

  
 T.Đ. / 15/03/2018  
 S.Đ. / 15/03/2018  
 T.Đ. / 15/03/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ như sau:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	32.330.466.060	33.113.601.616
<b>Cộng</b>	<b>32.330.466.060</b>	<b>33.113.601.616</b>

**c) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**c.1) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

**c.2) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	5.773.036.128	3.500.000	5.776.536.128
Các khoản vay	5.200.756.385	-	5.200.756.385
Phải trả người bán	269.755.743	-	269.755.743
Phải trả khác	-	3.500.000	3.500.000
Chi phí phải trả	302.524.000	-	302.524.000
Số đầu kỳ	5.590.908.976	3.500.000	5.594.408.976
Các khoản vay	5.200.756.385	-	5.200.756.385
Phải trả người bán	380.890.970	-	380.890.970
Phải trả khác	9.261.621	3.500.000	12.761.621
Chi phí phải trả	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2017 do Công ty lập.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Trương Thị Bảo Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

